

Số: **2564/QĐ-UBND**

Thái Bình, ngày **28** tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả thực hiện dự án
Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí dự án điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Thái Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 652/TTr-STNMT ngày 19/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Thái Bình với những nội dung cụ thể sau:

1. Thực trạng thoái hóa đất tỉnh Thái Bình

1.1. Thực trạng thoái hóa đất tại các huyện, thành phố (Phụ lục I).

Tổng diện tích đất điều tra trên địa bàn tỉnh là 107.367,59 ha;

Tổng diện tích đất bị thoái hóa là 66.617,30 ha, chiếm 62,05% tổng diện tích điều tra, trong đó:

- Diện tích đất bị thoái hóa ở mức nặng là 17.701,26 ha, chiếm 16,49% tổng diện tích điều tra, phân bố trên các nhóm đất chính: đất cát 863,52 ha; đất mặn 5.632,10 ha; đất phèn 4.174,25 ha và đất phù sa 7.031,39 ha. Cụ thể ở các huyện, thành phố: Huyện Đông Hưng 70,51 ha; huyện Hưng Hà 5,33 ha; huyện Kiên Xương 2.327,98 ha; huyện Quỳnh Phụ 5.551,08 ha; huyện Thái Thụy 2.528,11 ha; huyện Tiền Hải 6.787,89 ha; huyện Vũ Thư 415,78 ha; thành phố Thái Bình 14,58 ha.

- Diện tích đất bị thoái hóa ở mức trung bình là 27.131,13 ha, chiếm 25,27% diện tích điều tra, phân bố trên các nhóm đất chính: đất cát 2.240,52 ha;

đất mặn 1.499,64 ha; đất phèn 8.306,19 ha và đất phù sa 15.084,78 ha. Cụ thể ở các huyện, thành phố: Huyện Đông Hưng 1.573,24 ha; huyện Hưng Hà 2.374,64 ha; huyện Kiến Xương 5.769,44 ha; huyện Quỳnh Phụ 2.816,64 ha; huyện Thái Thụy 9.382,89 ha; huyện Tiền Hải 2.318,61 ha; huyện Vũ Thư 1.040,30 ha; thành phố Thái Bình 1.855,37 ha.

- Diện tích đất bị thoái hóa ở mức nhẹ là 21.784,91 ha, chiếm 20,29% diện tích điều tra, phân bố trên các nhóm đất chính: đất cát 959,73 ha; đất mặn 1.062,45 ha; đất phèn 650,96 ha; đất phù sa 19.111,77 ha. Cụ thể ở các huyện, thành phố: Huyện Đông Hưng 5.993,42 ha; huyện Hưng Hà 1.938,49 ha; huyện Kiến Xương 3.845,22 ha; huyện Quỳnh Phụ 2.434,91 ha; huyện Thái Thụy 1.998,62 ha; huyện Tiền Hải 1.560,88 ha; huyện Vũ Thư 3.353,56 ha; thành phố Thái Bình 659,81 ha.

1.2. Thực trạng đất bị thoái hóa theo loại hình thoái hóa (Phụ lục II).

a) Đất bị khô hạn: Trên địa bàn tỉnh Thái Bình không có đất bị khô hạn ở mức nặng và mức trung bình. Diện tích đất bị khô hạn ở mức nhẹ là 14.562,78 ha, chiếm 13,56% diện tích điều tra và tập trung ở huyện Hưng Hà 10.175,46 ha, huyện Quỳnh Phụ 4.387,32 ha.

b) Đất bị kết von: Do độ cao địa hình của tỉnh Thái Bình phổ biến ở mức 1-2 m so với mực nước biển, vì vậy, sự xuất hiện kết von chỉ mang tính cục bộ do mực nước ngầm thường nông, đất ít khô hạn, lượng bốc hơi hàng năm cao thấp theo vụ. Đất của tỉnh chủ yếu là đất phù sa của hệ thống sông Hồng, rải rác có đất phù sa sông Hồng phủ trên nền phù sa sông Thái Bình. Trên cơ sở bản đồ đất đã được thành lập trước đây, kết hợp với kết quả điều tra của dự án cho thấy đất không có dấu hiệu kết von.

c) Đất bị suy giảm độ phì: Toàn tỉnh có 63.651,02 ha đất bị suy giảm độ phì, chiếm 59,28% diện tích điều tra, phân bố ở tất cả các loại hình sử dụng đất, trong đó:

+ Diện tích đất bị suy giảm độ phì ở mức nặng là 17.378,90 ha, chiếm 16,19% diện tích điều tra, cụ thể ở các huyện, thành phố: Huyện Đông Hưng 70,51 ha; huyện Hưng Hà 5,33 ha; huyện Kiến Xương 2.327,98 ha; huyện Quỳnh Phụ 5.551,08 ha; huyện Thái Thụy 2.205,75 ha; huyện Tiền Hải 6.787,89 ha; huyện Vũ Thư 415,78 ha; thành phố Thái Bình 14,58 ha.

+ Diện tích đất bị suy giảm độ phì ở mức trung bình là 26.242,33 ha, chiếm 24,44% diện tích điều tra, cụ thể ở các huyện, thành phố: Huyện Đông Hưng 1.573,24 ha; huyện Hưng Hà 2.374,64 ha; huyện Kiến Xương 5.769,12 ha; huyện Quỳnh Phụ 2.816,64 ha; huyện Thái Thụy 8.737,32 ha; huyện Tiền Hải 2.075,70 ha; huyện Vũ Thư 1.040,30 ha; thành phố Thái Bình 1.855,37 ha.

+ Diện tích đất bị suy giảm độ phì mức nhẹ là 20.029,79 ha, chiếm 18,66% diện tích điều tra, cụ thể ở các huyện, thành phố: Huyện Đông Hưng 2.811,46 ha; huyện Hưng Hà 4.387,45 ha; huyện Kiến Xương 1.915,24 ha; huyện Quỳnh Phụ 4.481,59 ha; huyện Thái Thụy 2.810,75 ha; huyện Tiền Hải 1.527,27 ha; huyện Vũ Thư 1.436,22 ha; thành phố Thái Bình 659,81 ha.

d) Đất bị mặn hóa: Diện tích đất bị mặn hoá trên địa bàn tỉnh là 9.887,29 ha, chiếm 9,21% diện tích điều tra, tập trung ở huyện Thái Thụy và huyện Tiền Hải trên các nhóm đất phèn, đất mặn, trong đó:

+ Diện tích đất bị mặn hoá ở mức nặng là 2.128,05 ha, chiếm 1,98% diện tích điều tra, cụ thể: Huyện là Thái Thụy 1.278,71 ha, huyện Tiền Hải 849,34 ha.

+ Diện tích đất bị mặn hoá ở mức trung bình là 4.441,84 ha, chiếm 4,14% diện tích điều tra, cụ thể: Huyện Thái Thụy 1.605,28 ha, huyện Tiền Hải 2.836,56 ha.

+ Diện tích đất bị mặn hoá ở mức nhẹ là 3.317,4 ha, chiếm 3,09 % diện tích điều tra, cụ thể: Huyện Thái Thụy 2.155,68 ha, huyện Tiền Hải 1.161,72 ha.

1.3. Thực trạng đất bị thoái hóa theo loại đất (Phụ lục III).

a) Đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa là 60.319,60 ha, chiếm 64,82% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh, trong đó:

+ Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hoá ở mức nặng là 15.819,33 ha, trên các loại hình sử dụng: Đất trồng cây hàng năm 15.238,63 ha, đất trồng cây lâu năm 580,70 ha.

+ Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa ở mức trung bình là 24.232,30 ha, trên các loại hình sử dụng: Đất trồng cây hàng năm 22.687,37 ha, đất trồng cây lâu năm 1.544,93 ha.

+ Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa ở mức nhẹ 20.267,97 ha, trên các loại hình sử dụng đất chính: Đất trồng cây hàng năm 18.991,47 ha, đất trồng cây lâu năm 1.276,50 ha.

b) Đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa là 34,37 ha, chiếm 2,45% diện tích đất lâm nghiệp điều tra, trong đó:

+ Diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa ở mức nặng là 34,37 ha, tập trung trên các loại hình sử dụng: Đất rừng sản xuất 5,47 ha, đất rừng phòng hộ 28,90 ha.

+ Không có diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa ở mức nhẹ và trung bình.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thoái hóa là 5.694,07 ha, chiếm 51,65% diện tích đất nuôi trồng thủy sản điều tra, trong đó:

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thoái hóa ở mức nặng là 1.678,56 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thoái hóa ở mức trung bình là 2.640,63 ha, trên loại hình đất nuôi trồng thủy sản ngọt.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thoái hóa ở mức nhẹ là 1.374,88 ha và trên loại hình đất nuôi trồng thủy sản ngọt.

d) Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác bị thoái hoá là 162,50 ha, chiếm 72,40 % diện tích đất điều tra, trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp khác bị thoái hóa ở mức nặng là 46,44 ha;

+ Diện tích đất nông nghiệp khác bị thoái hóa ở mức trung bình là 91,45 ha;

+ Diện tích đất nông nghiệp khác bị thoái hóa ở mức nhẹ là 24,61 ha;

đ) Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng bị thoái hóa là 356,31 ha, chiếm 22,10% diện tích đất chưa sử dụng điều tra, trong đó:

+ Diện tích đất chưa sử dụng bị thoái hóa ở mức nặng là 72,11 ha;

+ Diện tích đất chưa sử dụng bị thoái hóa ở mức trung bình là 166,75 ha;

+ Diện tích đất chưa sử dụng bị thoái hóa ở mức nhẹ là 117,45 ha.

2. Nguyên nhân thoái hóa đất

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thoái hóa đất, trước hết là do đặc điểm của đất nhiệt đới có các quá trình thổ nhưỡng không thuận lợi dẫn đến độ phì của đất ngày càng bị suy giảm, lượng mưa tập trung nên các quá trình ngoại sinh như mặn hóa, phèn hóa, xói mòn, rửa trôi, trượt lở đất diễn ra mạnh là các nguy cơ đe dọa đối với các vùng không còn thảm thực vật che phủ hay che phủ với tỷ lệ thấp. Việc khai thác, sử dụng đất nông nghiệp không phù hợp đã làm cho đất bị mặn hóa, suy giảm độ phì và tăng nguy cơ gây xói mòn đất. Sự thiếu đất đai, chính sách quản lý sử dụng đất còn những bất cập, sức ép phát triển kinh tế, áp lực gia tăng dân số, sự đói nghèo và nhận thức của người sử dụng đất cũng là các tác nhân gây thoái hóa đất.

3. Các giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất

- Giải pháp về chính sách và giải pháp về quản lý, sử dụng đất: Chính sách bảo đảm lợi ích lâu dài đối với khu vực quy hoạch chuyên trồng lúa nước, bảo đảm an ninh lương thực; chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với nhu cầu của thị trường; mở rộng các loại hình kinh tế trang trại, kinh tế vườn, phát triển mô hình kinh tế trang trại trên vùng đất nội đồng; các khu vực đất bị thoái hóa nặng cần có chính sách hỗ trợ, ưu đãi người sử dụng; bố trí đất đai cho các mục đích sử dụng phù hợp với kết quả đánh giá, phân hạng thích nghi đất đai và thực trạng thoái hóa đất; chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng; đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn ven biển; hạn chế tối đa chuyển đất trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Giải pháp về vốn đầu tư: Ưu tiên ngân sách cải tạo, nâng cao chất lượng đất sản xuất nông nghiệp; tăng vốn tín dụng, trợ giá cho người dân thâm canh cây trồng, mở rộng sản xuất góp phần ổn định cuộc sống; xây dựng chương trình, dự án và chính sách cụ thể để phát triển ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng nhất là chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đa dạng hoá các hình thức huy động và tạo vốn đầu tư để hạn chế tình trạng khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên đất, bóc lột đất, góp phần xoá đói giảm nghèo, bảo vệ đất và cải tạo môi trường.

- Giải pháp về khoa học và công nghệ: Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong sử dụng đất; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả trên địa bàn tỉnh; áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp với từng vùng khác nhau.

4. Các sản phẩm của Dự án

4.1. Các sản phẩm Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo hướng dẫn quy trình kỹ thuật giám thiểu thoái hóa đất theo loại hình và loại đất thoái hóa (05 bộ)

- Bản đồ đất bị thoái hóa năm 2014 tỉnh Thái Bình, tỷ lệ 1:50.000 (05 bộ)

- Các bản đồ chuyên đề của tỉnh Thái Bình, tỷ lệ 1:50.000 (05 bộ):

+ Bản đồ độ phì đất năm 2014 tỉnh Thái Bình;

+ Bản đồ các loại hình sử dụng đất năm 2014 tỉnh Thái Bình;

+ Bản đồ đất bị suy giảm độ phì năm 2014 tỉnh Thái Bình;

+ Bản đồ đất bị khô hạn năm 2014 tỉnh Thái Bình;

+ Bản đồ đất bị mặn hóa năm 2014 tỉnh Thái Bình;

4.2. Các sản phẩm giao Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt: Các sản phẩm trung gian khác còn lại của Dự án.

Điều 2. Giao cho:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Công bố kết quả Điều tra thoái hóa đất tỉnh Thái Bình trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường và cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu cho Sở Thông tin Truyền thông để công bố trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ kết quả Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Thái Bình khai thác và sử dụng đất hợp lý, bền vững, giảm thiểu tối đa thoái hóa đất trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; các Giám đốc Sở; Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Diên

PHỤ LỤC I

THỰC TRẠNG THOẢI HÓA ĐẤT TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)



Đơn vị tính: ha

TT	Huyện, thành phố	Diện tích đất bị thoái hóa				Diện tích đất không bị thoái hóa	Diện tích điều tra
		Nhẹ	Trung bình	Nặng	Tổng		
1	Huyện Đông Hưng	5.993,42	1.573,24	70,51	7.637,17	6.147,56	13.784,73
2	Huyện Hưng Hà	1.938,49	2.374,64	5,33	4.318,46	10.772,88	15.091,34
3	Huyện Kiến Xương	3.845,22	5.769,44	2.327,98	11.942,64	1.463,86	13.406,50
4	Huyện Quỳnh Phụ	2.434,91	2.816,64	5.551,08	10.802,63	4.103,00	14.905,63
5	Huyện Thái Thụy	1.998,62	9.382,89	2.528,11	13.909,62	4.750,70	18.660,32
6	Huyện Tiền Hải	1.560,88	2.318,61	6.787,89	10.667,38	4.608,64	15.276,02
7	Huyện Vũ Thư	3.353,56	1.040,30	415,78	4.809,64	7.788,33	12.597,97
8	Thành phố Thái Bình	659,81	1.855,37	14,58	2.529,76	1.115,32	3.645,08
Tổng		21.784,91	27.131,13	17.701,26	66.617,30	40.750,29	107.367,59
Tỷ lệ (%) diện tích điều tra		20,29	25,27	16,49	62,05	37,95	100,00

(Handwritten mark)

**PHỤ LỤC II**

THỰC TRẠNG THOẢI HÓA ĐẤT THEO LOẠI HÌNH THOẢI HÓA
(Kèm theo Quyết định số 2564 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại sử dụng đất	Ký hiệu	Loại hình thoái hóa								
			Đất bị khô hạn			Đất bị suy giảm độ phì			Đất bị mặn hóa		
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.392,17	0,00	0,00	19.850,36	26.075,58	17.306,79	3.317,40	4.429,86	2.067,92
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	12.710,18	0,00	0,00	18.064,46	23.525,17	15.496,97	3.201,48	3.726,33	1.044,50
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	11.908,96	0,00	0,00	17.019,89	22.016,99	14.916,27	2.931,93	3.576,09	1.044,50
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.219,46	0,00	0,00	15.767,03	20.086,20	14.209,95	2.706,32	3.253,46	987,38
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.689,50	0,00	0,00	1.252,86	1.930,79	706,22	225,61	322,63	57,12
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	801,22	0,00	0,00	1.044,57	1.508,18	580,70	269,55	150,24	0,00
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	34,37	0,00	2,00	26,90
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,47	0,00	0,00	0,00
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	28,90	0,00	2,00	26,90
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.644,38	0,00	0,00	1.741,34	2.458,96	1.678,56	67,32	655,09	996,52
1.4	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	50,45	48,60	0,00	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,61	0,00	0,00	44,56	91,45	46,44	0,00	46,44	0,00
2	Đất chưa sử dụng	CSD	170,61	0,00	0,00	179,43	166,75	72,11	0,00	11,98	60,13
	Tổng		14.562,78	0,00	0,00	20.029,79	26.242,33	17.378,90	3.317,40	4.441,84	2.128,05

**PHỤ LỤC III****THỰC TRẠNG ĐẤT BỊ THOẠI HÓA THEO LOẠI ĐẤT***(Kèm theo Quyết định số 2564/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Ký hiệu	Diện tích đất bị thoái hóa				Diện tích đất không bị thoái hóa	Diện tích điều tra
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Tổng		
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.667,46	26.964,38	17.629,15	66.260,99	39.494,61	105.755,60
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	20.267,97	24.232,30	15.819,33	60.319,60	32.731,71	93.051,31
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	18.991,47	22.687,37	15.238,63	56.917,47	30.403,17	87.320,64
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.226,95	20.693,87	14.475,19	53.396,01	28.509,53	81.905,54
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	764,52	1.993,50	763,44	3.521,46	1.893,64	5.415,10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.276,50	1.544,93	580,70	3.402,13	2.328,54	5.730,67
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	0,00	0,00	34,37	34,37	1.370,64	1.405,01
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	5,47	5,47	0,00	5,47
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	28,90	28,90	1.370,64	1.399,54
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.374,88	2.640,63	1.678,56	5.694,07	5.330,31	11.024,38
1.4	Đất lâm muối	LMU	0,00	0,00	50,45	50,45	0,00	50,45
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,61	91,45	46,44	162,50	61,95	224,45
2	Đất chưa sử dụng	CSD	117,45	166,75	72,11	356,31	1.255,68	1.611,99
	Tổng		21.784,91	27.131,13	17.701,26	66.617,30	40.750,29	107.367,59
	Tỷ lệ % so với diện tích điều tra		20,29	25,27	16,49	62,05	37,95	100,00



Ch